

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2014

THÔNG TƯ

Hướng dẫn kế toán dự trữ quốc gia

*Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

Căn cứ Nghị định 128/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực kế toán Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán,
Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán dự trữ quốc gia.*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính, báo cáo quản trị áp dụng cho các đơn vị quy định tại Điều 2 Thông tư này để hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến hoạt động dự trữ quốc gia.

2. Những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư này, các đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư này thực hiện theo Chế độ kế toán đặc thù được Bộ Tài chính chấp thuận hoặc Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006, Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp (sau đây gọi tắt là Quyết định 19).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia (sau đây gọi tắt là các bộ);

2. Các đơn vị dự trữ Nhà nước;
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác kế toán dự trữ quốc gia.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về hệ thống chứng từ kế toán

1. Ngoài các chứng từ kế toán ban hành theo Quyết định 19, Thông tư này hướng dẫn bổ sung 12 chứng từ kế toán áp dụng cho các bộ, các đơn vị dự trữ Nhà nước.

2. Danh mục, mẫu, giải thích nội dung và phương pháp lập 12 chứng từ kế toán bổ sung tại khoản 1, Điều này được quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Quy định về hệ thống tài khoản kế toán

Ngoài các tài khoản (TK) kế toán ban hành theo Quyết định 19, Thông tư này hướng dẫn mở chi tiết hoặc bổ sung một số tài khoản sau:

1. Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Bổ sung 4 tài khoản cấp 3: TK 11211- Tiền gửi vốn dự trữ quốc gia (tiền Việt Nam); TK 11218- Tiền gửi khác (tiền Việt Nam); TK 11221- Tiền gửi vốn dự trữ quốc gia (ngoại tệ); TK 11228- Tiền gửi khác (ngoại tệ).

2. Bổ sung tài khoản 151- Hàng mua đang đi đường.

3. Tài khoản 152- Nguyên liệu, vật liệu

Bổ sung 01 tài khoản cấp 2: TK 1528- Nguyên liệu, vật liệu khác và 02 tài khoản cấp 3: TK 15281- Vật tư dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia; TK 15288- Vật tư khác.

4. Tài khoản 153- Công cụ, dụng cụ

Bổ sung 01 tài khoản cấp 2: TK 1538- Công cụ, dụng cụ khác và 02 tài khoản cấp 3: TK 15381- Công cụ, dụng cụ chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia; TK 15388- Công cụ, dụng cụ khác.

5. Bổ sung tài khoản 156- Hàng dự trữ quốc gia và 04 tài khoản cấp 2: TK 1561- Hàng dự trữ quốc gia trực tiếp bảo quản; TK 1562- Hàng dự trữ quốc gia thuê bảo quản; TK 1563- Hàng dự trữ quốc gia đem gia công; TK 1564- Hàng dự trữ quốc gia luân phiên đổi hàng.

6. Bổ sung tài khoản 157- Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng.

7. Tài khoản 311- Các khoản phải thu

Bổ sung 01 tài khoản cấp 2: Tài khoản 3116- Hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt phải bồi thường.

8. Bổ sung tài khoản 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia và 02 tài khoản cấp 2: TK 3141- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia; TK 3148- Thanh toán khác về hàng dự trữ quốc gia.

9. Bổ sung tài khoản 319- Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý.

10. Tài khoản 333- Các khoản phải nộp nhà nước

Bổ sung 01 tài khoản cấp 2: Tài khoản 3339- Các khoản phải nộp về vốn dự trữ quốc gia.

11. Tài khoản 336- Tạm ứng kinh phí

Bổ sung 02 tài khoản cấp 2: Tài khoản 3361- Ứng vốn dự trữ quốc gia; Tài khoản 3368- Tạm ứng kinh phí khác.

12. Tài khoản 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau

Bổ sung 01 tài khoản cấp 2: Tài khoản 3374- Chi phí kê lót chưa nhập hàng dự trữ quốc gia và bổ sung 02 tài khoản cấp 3: Tài khoản 33711- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho công tác xuất, nhập, bảo quản hàng dự trữ quốc gia; Tài khoản 33718- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ khác.

13. Bổ sung tài khoản 339- Hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý.

14. Tài khoản 342- Thanh toán nội bộ.

Bổ sung 02 tài khoản cấp 2: Tài khoản 3421- Thanh toán vốn dự trữ quốc gia; TK 3428- Thanh toán nội bộ khác.

15. Bổ sung Tài khoản 432- Quỹ tiết kiệm phí.

16. Bổ sung tài khoản 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

17. Tài khoản 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

Bổ sung 03 tài khoản cấp 3: Tài khoản 46113- Nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm trước); Tài khoản 46123- Nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm nay); Tài khoản 46133- Nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm sau).

18. Bổ sung tài khoản 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia và 02 tài khoản cấp 2: TK 6511- Năm trước; TK 6512- Năm nay.

19. Bổ sung tài khoản 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia và 02 tài khoản cấp 2: TK 6521- Năm trước; TK 6522- Năm nay.

20. Bổ sung tài khoản 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia và 02 tài khoản cấp 2: TK 6531- Chi phí có định mức; TK 6532 - Chi phí không có định mức.

21. Bổ sung tài khoản 654- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ và 02 tài khoản cấp 2: TK 6541- Năm trước; TK 6542- Năm nay.

22. Tài khoản 661- Chi hoạt động

Bổ sung 03 tài khoản cấp 3: Tài khoản 66113- Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm trước); Tài khoản 66123- Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm nay); Tài khoản 66133 - Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm sau).

23. Tài khoản 008- Dự toán chi hoạt động

Bổ sung 01 tài khoản cấp 2: Tài khoản 0083- Dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia.

Bổ sung 02 tài khoản cấp 3: Tài khoản 00821- Dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia; Tài khoản 00828- Dự toán chi không thường xuyên khác.

24. Danh mục tài khoản kế toán sau khi bổ sung được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Tài khoản 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

1. Nội dung phản ánh của các tài khoản cấp 3 được bổ sung

a) TK 11211- Tiền gửi vốn dự trữ quốc gia (tiền Việt Nam): Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tiền gửi vốn dự trữ quốc gia bằng đồng Việt Nam của đơn vị gửi tại Kho bạc.

b) TK 11218- Tiền gửi khác (tiền Việt Nam): Phản ánh các khoản tiền bằng đồng Việt Nam của đơn vị (ngoài tiền gửi vốn dự trữ quốc gia) gửi tại Ngân hàng, Kho bạc.

c) TK 11221- Tiền gửi vốn dự trữ quốc gia (ngoại tệ): Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tiền gửi vốn dự trữ quốc gia bằng ngoại tệ của đơn vị gửi tại Kho bạc.

d) TK 11228- Tiền gửi khác (ngoại tệ): Phản ánh các khoản tiền bằng ngoại tệ của đơn vị (ngoài tiền gửi vốn dự trữ quốc gia) gửi tại Ngân hàng, Kho bạc.

2. Bổ sung phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Nhận vốn dự trữ quốc gia NSNN cấp, cấp trên cấp hoặc cấp trên cấp ứng vốn mua hàng, ngân sách cấp bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (Cấp trên cấp vốn dự trữ quốc gia)

Có TK 342- Thanh toán nội bộ (3421) (Cấp trên cấp ứng vốn dự trữ quốc gia).

b) Khi nhận tiền ứng vốn dự trữ quốc gia từ NSNN, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211)

Có TK 336- Tạm ứng kinh phí (3361).

c) Khi cấp trên nhận vốn dự trữ quốc gia cấp dưới nộp lên hoặc nhận tiền hoàn ứng do cấp dưới nộp lên, căn cứ chứng từ, giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (Nhận tiền vốn dự trữ quốc gia)

Có TK 342- Thanh toán nội bộ (3421) (Nhận tiền hoàn ứng vốn DTQG).

d) Thu tiền của đối tượng mua hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211)

Có TK 311- Các khoản phải thu (3111).

đ) Khi nộp NSNN về tiền vốn dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

e) Khi cấp trên cấp vốn dự trữ quốc gia cho cấp dưới bằng tiền gửi, ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Nợ TK 342- Vốn dự trữ quốc gia (3421) (Trường hợp cấp ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

g) Khi đơn vị cấp dưới nộp đơn vị cấp trên về tiền vốn dự trữ quốc gia không sử dụng hết bằng tiền gửi, cấp dưới ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Nợ TK 342- Vốn dự trữ quốc gia (3421) (Hoàn trả vốn ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

h) Khi trả tiền mua hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ 331- Phải trả người cung cấp (3311)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

i) Khi Bộ, ngành bán hàng dự trữ quốc gia nhưng chưa thực hiện mua hàng dự trữ quốc gia, số tiền bán hàng nộp về Tổng cục Dự trữ Nhà nước, kế toán Bộ, ngành, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

Điều 6. Tài khoản 151- Hàng mua đang đi đường

1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của các loại hàng dự trữ quốc gia đã mua, đã thuộc quyền quản lý của đơn vị nhưng hàng chưa về nhập kho, còn đang trên đường vận chuyển, còn đang ở các bến bãi hoặc đang gửi ở kho người bán, người vận chuyển.

2. Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 151- Hàng mua đang đi đường

a) Hàng dự trữ quốc gia được coi là thuộc quyền quản lý trực tiếp của đơn vị nhưng chưa nhập kho (đang đi trên đường), bao gồm:

- Vật tư, hàng hoá dự trữ quốc gia đã mua, đã thanh toán tiền hoặc đã chấp nhận thanh toán nhưng còn để ở kho người bán, ở bến cảng hoặc đang trên đường vận chuyển;

- Vật tư, hàng hoá dự trữ quốc gia đã mua về đến đơn vị nhưng chưa kiểm nhận, kiểm nghiệm nhập kho.

b) Kế toán hàng mua đang đi đường được phản ánh theo giá hóa đơn.

c) Hàng ngày, khi nhận được hóa đơn mua hàng, nhưng hàng chưa về nhập kho, kế toán chưa ghi sổ mà tiến hành đối chiếu với hợp đồng kinh tế và lưu hoá đơn vào tập hồ sơ riêng “Hàng mua đang đi đường”.

Trong quý, nếu hàng về nhập kho, kế toán căn cứ vào phiếu nhập kho và hóa đơn mua hàng ghi Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia/Có TK liên quan.

Nếu cuối quý hàng vẫn chưa về thì căn cứ hóa đơn mua hàng ghi Nợ TK 151- Hàng mua đang đi đường/Có TK liên quan.

d) Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi vật tư, hàng hoá dự trữ quốc gia đang đi trên đường theo từng lô hàng, từng mặt hàng theo từng hợp đồng kinh tế.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 151- Hàng mua đang đi đường

Bên Nợ: Giá trị hàng dự trữ quốc gia đã mua đang đi đường chưa về nhập kho của đơn vị.

Bên Có: Giá trị hàng dự trữ quốc gia đang đi trên đường đã về nhập kho.

Số dư bên Nợ: Giá trị hàng dự trữ quốc gia đã mua nhưng còn đang đi trên đường.

4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Cuối quý, căn cứ vào hóa đơn mua hàng của các loại hàng dự trữ quốc gia đã mua nhưng chưa về nhập kho, ghi:

Nợ TK 151- Hàng mua đang đi đường

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311).

b) Sang quý sau, khi hàng dự trữ quốc gia đã mua về nhập kho, căn cứ hóa đơn mua hàng và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562)

Có TK 151- Hàng mua đang đi đường.

c) Trường hợp hàng mua đang đi đường bị hao hụt, mất mát phát hiện ngay khi phát sinh hoặc khi kiểm kê cuối quý, căn cứ vào biên bản về mất mát, hao hụt, kế toán phản ánh giá trị hàng dự trữ quốc gia bị mất mát, hao hụt, ghi:

Nợ TK 319- Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý

Có TK 151- Hàng mua đang đi đường.

Điều 7. Tài khoản 152- Nguyên liệu, vật liệu

1. Nội dung phản ánh của TK cấp 2 và cấp 3 được bổ sung

a) TK 1528- Nguyên liệu, vật liệu khác: Phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu khác ngoài các loại nguyên liệu, vật liệu đã phản ánh ở các TK chi tiết khác của TK 152.

b) TK 15281- Vật tư dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia: Phản ánh giá trị vật tư phục vụ cho hoạt động nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

c) TK 15288- Vật tư khác: Phản ánh giá trị vật tư khác không phải là vật tư phục vụ cho hoạt động nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 152- Nguyên liệu, vật liệu

Bên Nợ:

- Giá trị thực tế vật tư dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia nhập kho;

- Giá trị thực tế vật tư dùng cho nhập, xuất, bảo quản thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Giá trị thực tế vật tư dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia xuất kho;

- Giá trị thực tế vật tư dùng cho nhập, xuất, bảo quản thiếu phát hiện khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

- Giá trị thực tế vật tư dùng cho nhập, xuất, bảo quản hiện còn trong kho của đơn vị.

3. Bổ sung phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Nhập kho vật tư mua ngoài dùng cho các hoạt động nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (15281)

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11218)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311).

b) Nhập kho vật tư chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia mua bằng rút dự toán, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (15281)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (46123).

Đồng thời ghi Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821)

c) Nhập kho vật tư do được cấp bằng hiện vật để dùng cho các hoạt động nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (15281)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (46123).

d) Các loại vật tư dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia đã xuất dùng nhưng sử dụng không hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (15281) (Theo giá xuất kho)

Có TK 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia

Có TK 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia

Có TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia

Có TK 654- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ

đ) Vật tư dùng cho nhập xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia thừa phát hiện khi kiểm kê, chưa xác định được nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (15281)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3318).

e) Xuất kho vật tư sử dụng cho hoạt động nhập, xuất, bảo quản hàng hoá dự trữ quốc gia hoặc để xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ, ghi:

Nợ TK 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia

Nợ TK 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia

Nợ TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia

Nợ TK 654- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (15281).

g) Vật tư dùng cho nhập, xuất, bảo quản thiếu phát hiện khi kiểm kê, chưa xác định nguyên nhân chờ xử lý:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (15281).

h) Hạch toán nguyên liệu, vật liệu dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia tồn kho cuối năm: Căn cứ vào Biên bản kiểm kê vật tư, hàng hóa ngày 31/12, kế toán lập "Chứng từ ghi sổ" phản ánh toàn bộ giá trị nguyên liệu, vật liệu dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia tồn kho liên quan đến số kinh phí hoạt động được ngân sách cấp trong năm để quyết toán vào chi hoạt động của năm báo cáo (trong đó ghi rõ: Giá trị nguyên liệu, vật liệu dùng cho bảo quản hàng dự trữ quốc gia tồn kho cuối ngày 31/12), ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (66123)

Có TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (33711).

Sang năm sau, khi xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho công tác bảo quản hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia (6531, 6532)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (15281).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (33711).

Có TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia (6531, 6532).

Điều 8. Tài khoản 153- Công cụ, dụng cụ

1. Nội dung phản ánh của TK cấp 2 và cấp 3 được bổ sung

a) TK 1538- Công cụ, dụng cụ khác: Phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ khác ngoài các công cụ, dụng cụ đã phản ánh ở các TK chi tiết của TK 153.

b) TK 15381- Công cụ, dụng cụ chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia: Phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ cho hoạt động nhập, xuất, bảo quản của đơn vị.

c) TK 15388- Công cụ, dụng cụ khác: Phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ khác không phải là công cụ, dụng cụ phục vụ cho hoạt động nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia của đơn vị.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 153- Công cụ, dụng cụ

Bên Nợ:

- Giá trị công cụ, dụng cụ chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia nhập kho;

- Giá trị thực tế công cụ, dụng cụ chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Giá trị công cụ, dụng cụ chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia xuất kho;

- Giá trị thực tế công cụ, dụng cụ chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia thiếu phát hiện khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

- Giá trị thực tế công cụ, dụng cụ chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia hiện còn trong kho của đơn vị.

3. Bổ sung phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Nhập kho công cụ, dụng cụ chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia mua ngoài để sử dụng cho hoạt động dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (15381)

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11218)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311).

b) Nhập kho công cụ, dụng cụ chuyên dùng cho bảo quản mua bằng rút dự toán, ghi:

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (15381)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (46123).

Đồng thời ghi Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821).

c) Các loại công cụ, dụng cụ đã xuất chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản nhưng sử dụng không hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (15381)

Có TK 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia

Có TK 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia

Có TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia

Có TK 654- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ.

d) Xuất kho công cụ, dụng cụ chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, căn cứ vào mục đích sử dụng, ghi:

Nợ TK 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia

Nợ TK 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia

Nợ TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia

Nợ TK 654- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ (15381).

đ) Khi cấp kinh phí cho đơn vị cấp dưới bằng công cụ, dụng cụ chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia :

- Đơn vị cấp trên khi cấp, ghi:

Nợ TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (46123)

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ (15381).

- Đơn vị cấp dưới khi nhận, ghi:

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (15381)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (46123).

e) Công cụ, dụng cụ chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản phát hiện thiếu, thừa khi kiểm kê, chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý:

- Công cụ, dụng cụ chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia phát hiện thiếu, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118)

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ (15381).

- Công cụ, dụng cụ chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia phát hiện thừa, ghi:

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (15381)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3318).

g) Hạch toán công cụ, dụng cụ dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia tồn kho cuối năm: Căn cứ vào Biên bản kiểm kê vật tư, hàng hóa ngày 31/12, kế toán lập "Chứng từ ghi sổ" phản ánh toàn bộ giá trị công cụ, dụng cụ dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia tồn kho liên quan đến số kinh phí hoạt động được ngân sách cấp trong năm để quyết toán vào chi hoạt

động của năm báo cáo (trong đó ghi rõ: Giá trị công cụ, dụng cụ dùng cho bảo quản hàng dự trữ quốc gia tồn kho cuối ngày 31/12), ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (66123)

Có TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (33711).

Sang năm sau, khi xuất vật tư sử dụng cho công tác nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia (6531, 6532)

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ (15381).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (33711)

Có TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia (6531, 6532).

Điều 9. Tài khoản 156- Hàng dự trữ quốc gia

1. Tài khoản 156- Hàng dự trữ quốc gia dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của giá trị các loại hàng dự trữ quốc gia theo chỉ tiêu Nhà nước.

2. Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 156- Hàng dự trữ quốc gia

a) Phải chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia; khi nhập, xuất đều phải làm đầy đủ thủ tục cân, đong, đo, đếm và bắt buộc phải lập Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho; trước khi nhập phải kiểm nghiệm đầy đủ số lượng, chất lượng.

b) Kế toán phải mở sổ chi tiết để ghi chép cả số lượng, giá trị từng loại hàng nhập, xuất tồn kho. Trường hợp phát hiện chênh lệch giữa sổ sách và thực tế phải xác định nguyên nhân và báo cáo ngay cho kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị biết để kịp thời xử lý. Ở kho, thủ kho phải mở sổ hoặc thẻ kho theo dõi số lượng nhập, xuất, tồn từng loại hàng.

c) Hạch toán nhập, xuất, tồn hàng dự trữ quốc gia phải theo giá thực tế. Việc xác định giá thực tế dùng làm căn cứ ghi sổ kế toán, được quy định cụ thể như sau:

- Giá thực tế nhập kho được tính theo giá mua thực tế (đã bao gồm cả thuế GTGT nếu có), giá ghi trên chứng từ, hóa đơn (trường hợp nhận điều chuyển nội bộ, thu nợ bằng hàng).

- Giá thực tế xuất kho được áp dụng theo phương pháp xác định giá thực tế bình quân gia quyền.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 156- Hàng dự trữ quốc gia

Bên Nợ:

- Giá trị thực tế hàng dự trữ quốc gia nhập kho;

- Giá trị thực tế hàng dự trữ quốc gia phát hiện thừa nhập kho.

Bên Có:

- Giá trị thực tế hàng dự trữ quốc gia xuất kho (xuất bán, xuất điều chuyển, xuất cho vay, xuất sử dụng không thu tiền,...);

- Giá trị thực tế hàng dự trữ quốc gia phát hiện thiếu;

Số dư bên Nợ:

Giá trị thực tế của hàng dự trữ quốc gia hiện có trong kho.

4. Tài khoản 156- Hàng dự trữ quốc gia, có 4 Tài khoản cấp 2:

a) Tài khoản 1561- Hàng dự trữ quốc gia trực tiếp bảo quản: Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có của các loại hàng dự trữ quốc gia do đơn vị trực tiếp bảo quản.

b) Tài khoản 1562- Hàng dự trữ quốc gia thuê bảo quản: Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có của các loại hàng dự trữ quốc gia đơn vị thuê đơn vị khác bảo quản hộ.

c) Tài khoản 1563- Hàng dự trữ quốc gia đem gia công: Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có của các loại hàng dự trữ quốc gia đơn vị đem gia công.

d) Tài khoản 1564- Hàng dự trữ quốc gia luân phiên đổi hàng: Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có của các loại hàng dự trữ quốc gia luân phiên đổi hàng.

5. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Kế toán hàng dự trữ quốc gia trực tiếp bảo quản hoặc thuê bảo quản

- Hàng dự trữ quốc gia mua về nhập kho, căn cứ vào hoá đơn bán hàng, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561 hoặc 1562)

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311).

Khi mua hàng dự trữ quốc gia bằng dự toán, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561 hoặc 1562)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

Đồng thời ghi Có TK 0083- Dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia.

- Nhập kho hàng dự trữ quốc gia do cấp trên ký hợp đồng và thanh toán:

+ Đơn vị cấp dưới trực tiếp quản lý hàng khi nhận được hàng dự trữ quốc gia do đơn vị cấp trên ký hợp đồng và thanh toán.

Khi thực hiện nhập hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561 hoặc 1562)

Có TK 342- Thanh toán nội bộ (3421).

Khi có quyết định của cấp trên tăng nguồn dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 342- Thanh toán nội bộ (3421)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

+ Tại đơn vị cấp trên:

Khi nhận đầy đủ hồ sơ nhập hàng của đơn vị cấp dưới, kế toán xác định số tiền phải thanh toán cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 342- Thanh toán nội bộ (3421)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311)

Khi trả tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản phải trả (3311)

Có TK 111- Tiền mặt (1111)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

- Giá trị hàng dự trữ quốc gia thừa phát hiện qua kiểm kê, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561)

Có TK 339- Hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý.

- Điều chuyển hàng dự trữ quốc gia

+ Đơn vị nhập hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561)

Có TK 342- Thanh toán nội bộ (3421).

+ Khi nhận quyết định tăng nguồn vốn, ghi:

Nợ TK 342- Thanh toán nội bộ (3421)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

+ Đơn vị xuất hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 342- Thanh toán nội bộ (3421)

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562).

Khi nhận quyết định giảm nguồn vốn, ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Có TK 342- Thanh toán nội bộ (3421).

- Nhập hàng dự trữ quốc gia khi được viện trợ, hỗ trợ, huy động đóng góp của các tổ chức và cá nhân, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

- Hàng dự trữ quốc gia đang đi đường về nhập kho của đơn vị, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562)

Có TK 151- Hàng mua đang đi đường.

- Khi xuất bán hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia (Giá hạch toán)
(3141)

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562).

- Trường hợp tạm xuất hàng để phục vụ nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 157- Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562).

- Giá trị hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt khi xuất dốc kho, thiếu hụt phát hiện qua kiểm kê, căn cứ vào biên bản, ghi:

Nợ TK 319- Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562).

b) Kế toán hàng dự trữ quốc gia đem gia công

- Khi xuất hàng dự trữ quốc gia đem gia công, căn cứ vào giá trị hàng dự trữ quốc gia thực xuất, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1563)

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562).

- Khi nhận hàng dự trữ quốc gia sau khi gia công về nhập kho, căn cứ vào giá trị thực xuất mang gia công, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562)

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1563).

c) Kế toán hàng dự trữ quốc gia xuất luân phiên đổi hàng

- Khi xuất hàng dự trữ quốc gia luân phiên đổi hàng, căn cứ vào giá trị hàng dự trữ quốc gia thực xuất, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1564)

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562).

- Khi nhập hàng dự trữ quốc gia luân phiên đổi hàng, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562)

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1564).

Điều 10. Tài khoản 157- Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng

1. Tài khoản 157- Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng dùng để phản ánh số hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng và tình hình biến động các loại hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng.

2. Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 157- Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng

a) Tài khoản 157- Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng chỉ sử dụng ở đơn vị trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia có phát sinh.

b) Việc tạm xuất, thu hồi, bảo dưỡng kỹ thuật và nhập lại kho hàng dự trữ quốc gia phải thực hiện theo đúng chế độ quy định hiện hành, cụ thể:

- Hàng dự trữ quốc gia chỉ được tạm xuất sử dụng khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền để kịp thời phục vụ nhiệm vụ phát sinh;

- Sau khi hoàn thành nhiệm vụ phải thu hồi ngay, sửa chữa bảo dưỡng kỹ thuật, nhập lại kho dự trữ quốc gia và bảo quản theo quy định hiện hành.

c) Hàng dự trữ quốc gia xuất kho tạm sử dụng và nhập kho khi thu hồi được phản ánh theo giá trị thực tế của từng loại hàng dự trữ quốc gia.

d) Đơn vị phải mở sổ chi tiết để quản lý, theo dõi từng loại hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 157- Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng

Bên Nợ:

Giá trị thực tế của hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng

Bên Có:

Giá trị hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng thu hồi nhập kho, xuất cấp sử dụng hoặc xuất bán.

Số dư bên Nợ:

Giá trị hàng dự trữ quốc gia đang tạm xuất sử dụng.

4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Khi xuất kho hàng dự trữ quốc gia để kịp thời phục vụ nhiệm vụ phát sinh theo quyết định của cấp có thẩm quyền, căn cứ vào phiếu xuất kho và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 157- Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562).

b) Thu hồi hàng dự trữ quốc gia nhập kho ngay sau khi hoàn thành nhiệm vụ để bảo quản theo quy định hiện hành, căn cứ vào phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562)

Có TK 157- Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng.

Điều 11. Tài khoản 311- Các khoản phải thu

1. Nội dung phản ánh của TK cấp 2 được bổ sung

Tài khoản 3116 - Hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt phải bồi thường: Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu về các khoản bồi thường vật chất do làm mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hoá dự trữ quốc gia theo quyết định xử lý, bắt bồi thường.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 311- Các khoản phải thu

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu về giá trị hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt phải bồi thường theo quyết định xử lý.

- Trị giá hạch toán của hàng dự trữ quốc gia xuất cho vay

- Số tiền phải thu về hàng dự trữ quốc gia Bộ, ngành chưa mua hàng dự trữ quốc gia.

Bên Có:

- Số tiền đã thu của các cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) do làm thiếu hụt hàng dự trữ quốc gia;

- Kết chuyển trị giá hạch toán hàng dự trữ quốc gia cho vay đã thu được bằng tiền hoặc bằng hàng.

Số dư bên Nợ:

- Các khoản nợ do làm thiếu hụt hàng dự trữ quốc gia còn phải thu;

- Trị giá hạch toán hàng dự trữ quốc gia còn cho vay cuối kỳ.

3. Bổ sung phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Kế toán phải thu hàng dự trữ quốc gia thiếu

- Phản ánh giá trị hàng dự trữ quốc gia thiếu, phải thu bồi thường khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền:

Trường hợp giá thu theo quyết định xử lý cao hơn giá hạch toán, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3116) (giá thu theo quyết định xử lý)

Có TK 319- Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý (theo giá hạch toán)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (số chênh lệch lớn hơn giá

hạch toán).

Trường hợp giá thu theo quyết định xử lý thấp hơn giá hạch toán, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3116) (giá thu theo quyết định xử lý)

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (số chênh lệch nhỏ hơn giá hạch

toán)

Có TK 319- Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý (theo giá hạch toán).

Khi thu được tiền, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt, hoặc

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211)

Có TK 311- Các khoản phải thu (3116).

b) Hạch toán phải thu hàng dự trữ quốc gia cho vay

- Khi xuất hàng cho vay, phản ánh giá trị hàng dự trữ quốc gia cho đơn vị khác vay theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118) (theo giá hạch toán)

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562) (theo giá hạch toán).

- Khi thu hồi các khoản nợ về hàng dự trữ quốc gia cho vay:

+ Trường hợp đơn vị vay hàng dự trữ quốc gia trả nợ bằng hàng, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562) (theo giá hạch toán)

Có TK 311- Các khoản phải thu (3118)

+ Trường hợp đơn vị vay hàng dự trữ quốc gia trả nợ bằng tiền, ghi:

Nợ TK 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia (3148) (theo giá thu nợ vay)

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (chênh lệch giá thu nợ vay nhỏ hơn giá hạch toán).

Có TK 311- Các khoản phải thu (3118) (theo giá hạch toán)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (chênh lệch giá thu nợ vay lớn hơn giá hạch toán).

Điều 12. Tài khoản 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia

1. Tài khoản 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia dùng để phản ánh tình hình thanh toán tiền bán hàng dự trữ quốc gia, thu nợ vay trả bằng tiền theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia:

a) TK 314 sử dụng ở các đơn vị trực tiếp bán hàng dự trữ quốc gia thu tiền, thu nợ vay hàng dự trữ quốc gia trả bằng tiền.

b) Tài khoản này phải được hạch toán chi tiết cho các nội dung bán, thu nợ vay và thu thanh lý hàng dự trữ quốc gia, theo từng đối tượng thanh toán, từng lần thanh toán.

c) Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 314 - Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia

Bên Nợ:

- Giá hạch toán hàng dự trữ quốc gia xuất bán theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

- Trị giá hàng dự trữ quốc gia cho vay theo giá hạch toán (tương ứng với số lượng hàng cho vay đã thu nợ được bằng tiền);

- Số chi về thanh lý hàng dự trữ quốc gia thực tế phát sinh;

- Kết chuyển nộp ngân sách số tiền thu về thanh lý hàng dự trữ quốc gia lớn hơn chi phí thanh lý.

- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá hạch toán hàng dự trữ quốc gia xuất bán;

- Kết chuyển chênh lệch giá thu thanh lý lớn hơn chi phí thanh lý hàng dự trữ quốc gia;

- Kết chuyển phần chênh lệch giữa số tiền thu nợ lớn hơn trị giá hạch toán của số lượng hàng dự trữ cho vay đã thu nợ được bằng tiền;

Bên Có:

- Phản ánh số tiền người mua hàng đã nộp tương ứng với số hàng đã xuất bán, thanh lý;

- Số tiền người vay hàng dự trữ quốc gia trả theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Kết chuyển vào chi hoạt động phần chênh lệch số tiền thu về thanh lý hàng dự trữ quốc gia nhỏ hơn chi phí thanh lý.

- Kết chuyển chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá vốn (giá hạch toán) hàng dự trữ quốc gia

- Kết chuyển chênh lệch giữa số tiền thu nợ nhỏ hơn trị giá hạch toán của số lượng hàng dự trữ cho vay đã thu nợ được bằng tiền;

Tài khoản này có 2 Tài khoản cấp 2:

- TK 3141- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia: Phản ánh các khoản thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia.

- TK 3148- Thanh toán khác về hàng dự trữ quốc gia: Phản ánh các khoản thanh toán khác (cho vay hàng, thanh lý) về hàng dự trữ quốc gia.

4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Kế toán xuất bán hàng dự trữ quốc gia:

- Khi thu tiền trước của người mua hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (1111)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc (11211)

Có TK 311- Các khoản phải thu (3111)

- Khi xuất hàng, phản ánh giá hạch toán của hàng dự trữ quốc gia xuất bán, ghi:

Nợ TK 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia (giá hạch toán) (3141)

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562) (giá hạch toán)

- Kết chuyển số tiền thu về bán hàng dự trữ quốc gia tương ứng với số hàng đã xuất bán, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3111) (theo giá bán)

Có TK 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia (theo giá bán) (3141).

Đồng thời kết chuyển chênh lệch giữa giá bán và giá hạch toán:

+ Trường hợp chênh lệch giá bán lớn hơn giá hạch toán, số chênh lệch ghi:
Nợ TK 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia (3141)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

+ Trường hợp chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá hạch toán, số chênh lệch ghi:
Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Có TK 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia (3141)

b) Kế toán thu nợ vay hàng dự trữ quốc gia:

- Khi xuất hàng dự trữ quốc gia cho vay, phản ánh giá hạch toán của hàng dự trữ quốc gia xuất cho vay, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118)

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562) (theo giá hạch toán)

- Khi thu nợ vay hàng dự trữ quốc gia trả bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (1111)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc (11211)

Có TK 314 - Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia (3148).

- Kết chuyển giá trị hạch toán của hàng dự trữ quốc gia cho vay đã thu được tiền, ghi:

Nợ TK 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia (theo giá thu nợ) (3148).

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (chênh lệch giữa giá thu nợ vay nhỏ hơn giá hạch toán)

Có TK 311- Các khoản phải thu (3118) (theo giá hạch toán)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (chênh lệch giữa giá thu nợ vay lớn hơn giá hạch toán)

c) Kế toán bán thanh lý hàng dự trữ quốc gia

- Khi thu tiền trước của người mua về mua thanh lý hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (1111)

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc (11211)

Có TK 311- Các khoản phải thu (3111)

- Khi xuất hàng dự trữ quốc gia thanh lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền, căn cứ Phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562) (theo giá hạch toán).

- Kết chuyển số tiền thu về thanh lý hàng dự trữ quốc gia (theo giá thanh lý) tương ứng với khối lượng hàng dự trữ quốc gia đã xuất thanh lý, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3111)

Có TK 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia.

- Phản ánh số tiền chi thanh lý hàng dự trữ, ghi:

Nợ TK 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia (3148)

Có các TK 111(1111), 112 (11211).

- Trường hợp số tiền thu được từ thanh lý hàng dự trữ quốc gia lớn hơn chi thanh lý hàng dự trữ quốc gia, số chênh lệch phải nộp NSNN, ghi:

Nợ TK 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia (3148)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3339).

- Trường hợp số tiền thu được từ thanh lý hàng dự trữ quốc gia không đủ bù đắp chi phí, nếu được chi từ NSNN chi cho hoạt động dự trữ quốc gia của đơn vị, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (Chênh lệch chi thanh lý - thu thanh lý)

Có TK TK 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia (3148)

Điều 13. Tài khoản 319- Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý

1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của khối lượng hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt, mất mát và tình hình xử lý hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt, mất mát đó. Tài khoản này chỉ sử dụng ở các đơn vị trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia.

2. Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 319 - Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý

a) Trong mọi trường hợp phát hiện hàng dự trữ quốc gia thiếu, đơn vị phải lập biên bản cho từng loại hàng, theo từng kho và phải xác định nguyên nhân để cấp có thẩm quyền quyết định xử lý.

b) Hàng dự trữ quốc gia thiếu phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, loại hàng và tình hình xử lý cụ thể của từng loại.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 319- Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý

Bên Nợ: Giá trị hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Giá trị hàng dự trữ quốc gia thiếu đã xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Số dư bên Nợ: Giá trị hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý cuối kỳ.

4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Hàng dự trữ quốc gia phát hiện thiếu, căn cứ vào biên bản và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 319- Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562).

b) Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

- Nếu quyết định xử lý cho phép ghi giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (Theo giá hạch toán)

Có TK 319- Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý (Theo giá hạch toán).

- Nếu quyết định xử lý thu bồi thường bằng tiền, ghi:

+ Trường hợp giá thu bồi thường cao hơn giá hạch toán, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3116) (theo giá bồi thường)

Có TK 319- Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý (theo giá hạch toán)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (chênh lệch giá thu bồi thường lớn hơn giá hạch toán)

+ Trường hợp giá thu bồi thường thấp hơn giá hạch toán, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3116) (theo giá bồi thường)

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (chênh lệch giá thu bồi thường nhỏ hơn giá hạch toán)

Có TK 319- Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý (theo giá hạch toán).

Điều 14. Tài khoản 333- Các khoản phải nộp nhà nước

1. Nội dung phản ánh của tài khoản cấp 2 được bổ sung

Tài khoản 3339- Các khoản phải nộp về vốn dự trữ quốc gia: Phản ánh số vốn dự trữ quốc gia phải nộp nhà nước.

2. Bổ sung nguyên tắc hạch toán kế toán Tài khoản 333- Các khoản phải nộp nhà nước:

a) Trường hợp vốn bán hàng dự trữ quốc gia không sử dụng để mua hàng dự trữ quốc gia, các đơn vị được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia phải thực hiện nộp ngân sách nhà nước trong thời hạn quy định kể từ ngày kết thúc đợt bán hàng;

b) Số tiền thu được từ việc thanh lý hàng dự trữ quốc gia, sau khi trừ các khoản chi phí theo quy định hiện hành được nộp ngân sách nhà nước trong thời hạn quy định sau khi kết thúc thanh lý.

3. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 333- Các khoản phải nộp Nhà nước

Bên Nợ: Số vốn dự trữ quốc gia đã nộp Nhà nước.

Bên Có: Số vốn dự trữ quốc gia phải nộp Nhà nước.

Số dư bên Có: Số vốn dự trữ quốc gia còn phải nộp Nhà nước.

4. Bổ sung phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Số tiền thu được từ thanh lý hàng dự trữ quốc gia lớn hơn chi thanh lý hàng dự trữ quốc gia, số chênh lệch phải nộp NSNN, ghi:

Nợ TK 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia (3148)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3339).

b) Khi chuyển tiền nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

Điều 15. Tài khoản 336- Tạm ứng kinh phí

1. Nội dung phản ánh của các tài khoản cấp 2 được bổ sung

a) Tài khoản 3361- Ứng vốn dự trữ quốc gia: Phản ánh số vốn dự trữ quốc gia đơn vị đã ứng của NSNN và việc thanh toán số vốn đã ứng trong thời gian dự toán chi ngân sách chưa được cấp có thẩm quyền giao.

b) Tài khoản 3368- Tạm ứng kinh phí khác: Phản ánh số kinh phí ngoài vốn dự trữ quốc gia đơn vị đã ứng của NSNN và việc thanh toán số kinh phí đã ứng trong thời gian dự toán chi ngân sách chưa được cấp có thẩm quyền giao.

2. Bổ sung nguyên tắc hạch toán Tài khoản 336- Tạm ứng kinh phí

a) Khi đơn vị cần vốn để mua hàng dự trữ quốc gia có tính thời vụ, mua hàng mới trước khi xuất bán đổi hàng cũ theo kế hoạch xuất bán luân phiên đổi hàng, các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có văn bản đề nghị Bộ Tài chính cho ứng từ ngân sách nhà nước; bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm hoàn trả số tiền đã ứng sau khi hoàn thành việc xuất bán đổi hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch.

b) Khi đơn vị được NSNN cho ứng vốn dự trữ quốc gia sau khi hoàn thành việc xuất bán đổi hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền đã ứng.

3. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 336- Tạm ứng kinh phí

Bên Nợ: Vốn dự trữ quốc gia đã trả NSNN.

Bên Có: Số vốn dự trữ quốc gia đã tạm ứng của NSNN.

Số dư bên Có: Số vốn dự trữ quốc gia còn tạm ứng của NSNN.

4. Bổ sung phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Trường hợp đơn vị dự trữ quốc gia ứng vốn để mua hàng dự trữ quốc gia có tính thời vụ, mua hàng mới trước khi xuất bán đổi hàng cũ theo kế hoạch luân phiên đổi hàng. Khi được NSNN cho tạm ứng vốn dự trữ quốc gia, căn cứ giấy báo có của KBNN, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211)

Có TK 336- Tạm ứng kinh phí (3361).

b) Khi hoàn trả cho NSNN số tiền đã ứng, ghi:

Nợ TK 336- Tạm ứng kinh phí (3361)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

Điều 16. Tài khoản 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau

1. Nội dung phản ánh của các TK cấp 2 và cấp 3 được bổ sung:

a) Tài khoản 3374- Chi phí kê lót chưa nhập hàng dự trữ quốc gia: Phản ánh chi phí kê lót thực tế đã hoàn thành nhưng chưa có hàng dự trữ quốc gia nhập kho đã quyết toán vào nguồn kinh phí năm nay chuyển năm sau.

b) Tài khoản 33711- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho công tác bảo quản: Phản ánh nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho công tác bảo quản tồn kho đã quyết toán vào nguồn kinh phí năm nay chuyển năm sau

c) Tài khoản 33718- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ khác: Phản ánh nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ khác tồn kho đã quyết toán vào nguồn kinh phí năm nay chuyển năm sau.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau, như sau:

Bên Nợ:

- Chi phí kê lót chưa có hàng dự trữ quốc gia đã quyết toán của năm trước, năm nay được sử dụng để nhập hàng dự trữ quốc gia;

- Giá trị nguyên liệu, vật liệu dùng cho công tác bảo quản đã quyết toán vào nguồn kinh phí năm trước, năm nay xuất ra sử dụng.

Bên Có:

- Chi phí kê lót đã hoàn thành nhưng chưa có hàng dự trữ quốc gia đã quyết toán vào kinh phí hoạt động của năm nay chuyển năm sau để theo dõi quản lý, sử dụng;

- Giá trị nguyên liệu, vật liệu dùng cho công tác bảo quản tồn kho đã quyết toán vào nguồn kinh phí năm nay chuyển năm sau để theo dõi, quản lý, sử dụng.

Số dư bên Có:

- Chi phí kê lót đã hoàn thành nhưng chưa có hàng dự trữ quốc gia nhập kho;

- Giá trị nguyên liệu, vật liệu dùng cho công tác bảo quản tồn kho đã quyết toán vào nguồn kinh phí năm nay nhưng chưa sử dụng chuyển năm sau.

4. Bổ sung phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Hạch toán nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho bảo quản hàng dự trữ quốc gia tồn kho cuối năm: Căn cứ vào Biên bản kiểm kê vật tư, hàng hóa ngày 31/12, kế toán lập "Chứng từ ghi sổ" phản ánh toàn bộ giá trị

nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho bảo quản hàng dự trữ quốc gia tồn kho liên quan đến số kinh phí hoạt động được ngân sách cấp trong năm để quyết toán vào chi hoạt động của năm báo cáo (trong đó ghi rõ: Giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho bảo quản hàng dự trữ quốc gia tồn kho cuối ngày 31/12), ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (66123)

Có TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (33711).

Sang năm sau, khi xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng cho công tác bảo quản hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia (6531, 6532)

Có các TK 152, 153.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (33711).

Có TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia (6531, 6532).

b) Đối với chi phí kê lót chưa có hàng dự trữ quốc gia

- Cuối năm, căn cứ vào chi phí kê lót phát sinh trong năm đã hoàn thành nhưng chưa có hàng dự trữ quốc gia nhập kho (số dư nợ TK 653) quyết toán vào chi hoạt động kỳ báo cáo, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (66123)

Có TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3374).

- Đối với chi phí kê lót đã hoàn thành chưa có hàng dự trữ quốc gia đã quyết toán vào kinh phí năm trước, trong năm khi nhập kho hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3374)

Có TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Điều 17. Tài khoản 339- Hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý

1. Tài khoản 339- Hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý dùng để phản ánh giá trị của khối lượng hàng dự trữ quốc gia thừa chưa xác định rõ nguyên nhân và tình hình xử lý hàng dự trữ thừa.

2. Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 339- Hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý:

a) Trong mọi trường hợp phát hiện hàng dự trữ quốc gia thừa, đơn vị phải lập biên bản cho từng loại hàng, theo từng kho, xác định nguyên nhân để cấp có thẩm quyền quyết định xử lý.

b) Hàng dự trữ quốc gia thừa phải theo dõi chi tiết từng đối tượng, từng loại hàng và tình hình xử lý.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 339- Hàng dự trữ quốc gia

thừa chờ xử lý

Bên Nợ: Giá trị hàng dự trữ quốc gia thừa đã xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Bên Có: Giá trị hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có: Giá trị hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý cuối kỳ.

4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Trường hợp phát sinh hàng dự trữ quốc gia thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, căn cứ vào biên bản và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561)

Có TK 339- Hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý.

b) Khi có quyết định xử lý hàng dự trữ thừa của cấp có thẩm quyền, căn cứ quyết định xử lý để ghi theo từng trường hợp cụ thể:

- Trường hợp quyết định hàng dự trữ thừa được ghi tăng vốn dự trữ quốc gia:

Nợ TK 339- Hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

- Trường hợp quyết định hàng dự trữ thừa phải trả cho tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ TK 339- Hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311).

Điều 18. Tài khoản 342- Thanh toán nội bộ

1. Nội dung phản ánh của các TK cấp 2 được bổ sung

a) Tài khoản 3421- Thanh toán vốn dự trữ quốc gia: Phản ánh các khoản thanh toán giữa các đơn vị nội bộ về vốn dự trữ quốc gia;

b) Tài khoản 3428- Thanh toán nội bộ khác: Phản ánh các khoản thanh toán giữa các đơn vị nội bộ về các khoản khác ngoài vốn dự trữ quốc gia;

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 342- Thanh toán nội bộ

Bên Nợ:

- Vốn dự trữ quốc gia cấp ứng cho cấp dưới;
- Nộp trả vốn dự trữ quốc gia đã nhận ứng từ cấp trên;
- Xuất hàng dự trữ quốc gia do điều chuyển;
- Kết chuyển tăng nguồn vốn dự trữ quốc gia.

Bên Có:

- Nhận vốn dự trữ quốc gia ứng từ cấp trên;
- Nhận vốn dự trữ quốc gia đơn vị cấp dưới hoàn ứng;

- Nhập hàng dự trữ quốc gia do điều chuyển;
- Kết chuyển giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia.

Số dư bên Nợ:

- Vốn dự trữ quốc gia cấp ứng cho cấp dưới;
- Hàng dự trữ quốc gia điều chuyển chưa kết chuyển.

Số dư bên Có:

- Vốn dự trữ quốc gia còn ứng từ cấp trên;
- Hàng dự trữ quốc gia điều chuyển chưa kết chuyển.

3. Bổ sung phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Ở đơn vị kế toán cấp trên:

- Khi cấp ứng vốn dự trữ quốc gia cho đơn vị cấp dưới (hoặc cấp trên thanh toán hộ cấp dưới tiền mua hàng), ghi:

Nợ TK 342- Thanh toán nội bộ (3421)

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

- Trường hợp cấp trên ký hợp đồng và thanh toán tiền mua hàng, khi nhận đầy đủ hồ sơ nhập hàng của đơn vị cấp dưới, kế toán xác định số tiền phải thanh toán cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 342- Thanh toán nội bộ (3421)

Có TK 331- Các khoản phải trả (3311).

- Khi có Quyết định tăng nguồn cho đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

Có TK 342- Thanh toán nội bộ (3421).

- Đơn vị cấp trên nhận được tiền vốn ứng của cấp dưới nộp trả, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211)

Có TK 342- Thanh toán nội bộ (3421).

b) Ở đơn vị kế toán cấp dưới:

- Khi nhận ứng vốn dự trữ quốc gia của đơn vị cấp trên, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211)

Có TK 342- Thanh toán nội bộ (3421).

- Khi nộp tiền vốn ứng về cấp trên, ghi:

Nợ TK 342 Thanh toán nội bộ (3421)

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

- Khi nhập hàng dự trữ quốc gia điều chuyển nội bộ, ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561)

Có TK 342- Thanh toán nội bộ (3421).

- Khi xuất hàng dự trữ quốc gia điều chuyển nội bộ, ghi:

Nợ TK 342- Thanh toán nội bộ (3421)

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561).

- Khi cấp trên có quyết định tăng nguồn cho đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 342- Thanh toán nội bộ (3421)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

- Khi cấp trên có quyết định giảm nguồn cho đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

Có TK 342 Thanh toán nội bộ (3421).

Điều 19. Tài khoản 432- Quỹ tiết kiệm phí

1. TK 432- Quỹ tiết kiệm phí phản ánh phần tiết kiệm phí là số tiền chênh lệch giữa tổng kinh phí được hưởng theo định mức trừ đi tổng chi phí thực tế để thực hiện nhập, xuất, cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ và bảo quản hàng dự trữ quốc gia và phần tiết kiệm phí được điều hòa từ cấp trên.

2. Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 432- Quỹ tiết kiệm phí

a) Đơn vị phải theo dõi chi tiết nguồn hình thành quỹ tiết kiệm phí từ tiết kiệm phí nhập, phí xuất, phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia và phần tiết kiệm phí được điều hòa từ cấp trên.

b) Đơn vị dự trữ quốc gia được sử dụng số tiền tiết kiệm phí để trích lập quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng và bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức, mua sắm, sửa chữa, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho công tác quản lý dự trữ quốc gia của đơn vị theo quy định của cơ chế tài chính.

c) Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước được quyết định điều hòa tiết kiệm phí giữa các đơn vị trực thuộc. Các đơn vị trực thuộc thực hiện việc điều chuyển lên cấp trên hoặc tiếp nhận từ cấp trên số tiền tiết kiệm phí theo quyết định điều hòa tiết kiệm phí của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 432- Quỹ tiết kiệm phí

Bên Nợ:

- Các khoản sử dụng từ quỹ tiết kiệm phí theo quy định của cơ chế tài chính;

- Số tiết kiệm phí nộp lên cấp trên theo quyết định điều hòa của cấp trên (đối với cấp dưới);

- Số tiết kiệm phí điều hòa xuống cấp dưới (đối với cấp trên).

Bên Có:

- Các khoản hình thành quỹ tiết kiệm phí theo quy định của cơ chế tài chính;

- Số tiết kiệm phí nhận được theo quyết định điều hòa của cấp trên (đối với cấp dưới).

- Số tiết kiệm phí cấp dưới nộp lên (đối với cấp trên).

Số dư bên Có: Số quỹ tiết kiệm phí hiện còn chưa sử dụng.

3. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Xác định số tiền chênh lệch giữa tổng kinh phí được hưởng theo định mức trừ đi tổng chi phí thực tế để thực hiện nhập, xuất, cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ và bảo quản hàng dự trữ quốc gia để hình thành quỹ tiết kiệm phí, ghi:

Nợ TK 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia

Nợ TK 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia

Nợ TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia

Nợ TK 654- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ

Có TK 432- Quỹ tiết kiệm phí.

b) Khi chuyển số tiền tiết kiệm phí lên cấp trên theo quyết định điều hòa của cấp trên, đơn vị cấp dưới ghi:

Nợ TK 432- Quỹ tiết kiệm phí

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11218)

c) Khi nhận được số tiền tiết kiệm phí cấp trên điều hòa xuống, đơn vị cấp dưới ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11218)

Có TK 432- Quỹ tiết kiệm phí.

d) Khi nhận được số tiền tiết kiệm phí cấp dưới nộp lên theo quyết định điều hòa của cấp trên, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11218)

Có TK 432- Quỹ tiết kiệm phí.

đ) Khi chuyển số tiền tiết kiệm phí điều hòa cho cấp dưới, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 432- Quỹ tiết kiệm phí

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11218).

e) Khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị từ quỹ tiết kiệm phí theo quy định của cơ chế tài chính, ghi:

Nợ TK 432- Quỹ tiết kiệm phí

Có TK 431- Các quỹ (4311, 4312).

g) Khi sử dụng quỹ tiết kiệm phí để bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức theo quy định, ghi:

Nợ TK 432- Quỹ tiết kiệm phí

Có TK 334- Phải trả công chức, viên chức.

h) Khi mua sắm tài sản cố định bằng quỹ tiết kiệm phí, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định hữu hình

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11218)

Có TK 331- Các khoản phải trả.

Đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ, ghi giảm quỹ tiết kiệm phí, ghi:

Nợ TK 432- Quỹ tiết kiệm phí

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Điều 20. Tài khoản 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

1. Tài khoản 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia tại đơn vị.

2. Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

a) Nguồn vốn dự trữ quốc gia phải được sử dụng đúng mục đích, các trường hợp tăng, giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia phải được cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Không phản ánh vào Tài khoản 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia số vốn dự trữ quốc gia đơn vị được NSNN cho ứng trước.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Bên Nợ:

- Số vốn dự trữ quốc gia nộp trả ngân sách, cấp trên;
- Vốn dự trữ quốc gia cấp cho cấp dưới;
- Vốn dự trữ quốc gia cấp sử dụng không thu tiền;
- Hàng dự trữ quốc gia thiếu được xử lý ghi giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia theo quyết định;
- Các trường hợp khác theo quy định được ghi giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia.

Bên Có:

- Nhận vốn dự trữ quốc gia do ngân sách cấp, cấp trên cấp;
- Nhận vốn dự trữ quốc gia cấp dưới nộp lên;
- Giá trị hàng dự trữ quốc gia thừa được ghi tăng nguồn vốn dự trữ quốc gia theo quyết định;
- Các trường hợp khác theo quy định được ghi tăng nguồn vốn dự trữ quốc gia

gia.

Số dư bên Có:

Nguồn vốn dự trữ quốc gia hiện có cuối kỳ.

4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Trường hợp ghi tăng nguồn vốn dự trữ quốc gia:

- Khi nhận vốn dự trữ quốc gia do ngân sách cấp, cấp trên cấp, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt, hoặc

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211, 11221)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

- Nhận vốn dự trữ quốc gia do cấp dưới nộp lên, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

- Giá trị hàng dự trữ quốc gia thừa được ghi tăng nguồn vốn dự trữ quốc gia theo quyết định của cấp thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 339- Hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

- Giá trị hàng dự trữ quốc gia nhập điều chuyên, viện trợ, hỗ trợ..., ghi:

Nợ TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá hạch toán hàng dự trữ quốc gia xuất bán, ghi:

Nợ TK 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia (3141)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

- Kết chuyển vốn tạm ứng tăng nguồn vốn dự trữ quốc gia theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 342- Thanh toán nội bộ (3421)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

- Chênh lệch giữa giá thu bồi thường hàng dự trữ quốc gia thiếu lớn hơn giá hạch toán, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3116)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

b) Trường hợp ghi giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia:

- Xuất hàng dự trữ quốc gia để thanh lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562).

- Khi cấp trên cấp vốn dự trữ quốc gia cho đơn vị cấp dưới hoặc đơn vị cấp dưới nộp vốn lên đơn vị cấp trên, ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

- Khi có quyết định giảm nguồn do điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Có TK 342- Thanh toán nội bộ (3421).

- Giá trị hàng dự trữ quốc gia thiếu, khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

+ Trường hợp cho phép ghi giảm vốn dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (Theo giá hạch toán)

Có TK 319- Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý (Theo giá hạch toán).

+ Số chênh lệch giữa giá thu bồi thường thấp hơn giá hạch toán, ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (chênh lệch giá thu bồi thường thấp hơn giá hạch toán)

Có TK 319- Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý.

- Trường hợp giảm nguồn khi tiêu hủy hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (Theo giá hạch toán)

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562).

- Giá trị hàng dự trữ quốc gia xuất cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (Theo giá hạch toán)

Có TK 156- Hàng dự trữ quốc gia (1561, 1562).

- Chênh lệch giữa giá bán thấp hơn giá hạch toán hàng dự trữ quốc gia xuất bán, ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

Có TK 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia (3141).

Điều 21. Tài khoản 461- Nguồn kinh phí hoạt động

1. Nội dung phản ánh của các tài khoản cấp 3 được bổ sung

a) Tài khoản 46113- Nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm trước): Tài khoản này phản ánh nguồn kinh phí do ngân sách cấp cho đơn vị để thực hiện nhập, xuất, bảo quản, cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ hàng dự trữ quốc gia; mua sắm tài sản chuyên môn đặc thù; bảo hiểm, thanh lý, tiêu hủy hàng hóa dự trữ quốc gia, theo quy định của cấp có thẩm quyền thuộc ngân sách năm trước còn chờ phê duyệt quyết toán.

b) Tài khoản 46123- Nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm nay): Tài khoản này phản ánh nguồn kinh phí do ngân sách cấp cho đơn vị để thực hiện nhập, xuất, bảo quản, cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ hàng dự trữ quốc gia; mua sắm tài sản chuyên môn đặc thù; bảo hiểm, thanh lý, tiêu hủy hàng hóa dự trữ quốc gia, theo quy định của cấp có thẩm quyền thuộc ngân sách năm nay.

c) Tài khoản 46133- Nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm sau): Tài khoản này phản ánh nguồn kinh phí do ngân sách cấp cho đơn vị để thực hiện nhập, xuất, bảo quản, cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ hàng dự trữ quốc gia; mua sắm tài sản chuyên môn đặc thù; bảo hiểm, thanh lý, tiêu hủy hàng hóa dự trữ quốc gia, theo quy định của cấp có thẩm quyền thuộc ngân sách năm sau.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 461- Nguồn kinh phí hoạt động

Bên Nợ:

- Số kinh phí thực hiện nghiệp vụ dự trữ quốc gia nộp lại NSNN hoặc cấp cho cấp dưới;

- Kết chuyển số chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia đã được phê duyệt quyết toán với nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia;

- Các khoản được phép giảm nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia.

Bên Có:

- Số kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia đã nhận từ NSNN hoặc từ cấp trên.

- Các khoản được phép tăng nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia.

Số dư bên Có:

- Số kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia được cấp trước cho năm sau;

- Số kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia hiện còn hoặc đã chi nhưng chưa được quyết toán.

3. Bổ sung phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Khi rút dự toán để thực hiện nghiệp vụ dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (Nếu rút bằng tiền mặt về nhập quỹ) (1111)

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11218)

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia

Nợ TK 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia

Nợ TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia

Nợ TK 654- Chi phí xuất hàng DTQG cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (46123).

Đồng thời, ghi CóTK 008- Dự toán chi hoạt động (00821)

b) Đối với những đơn vị được ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền, ủy nhiệm chi, khi nhận giấy báo Có của KBNN, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11218)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (46123).

c) Trường hợp đơn vị được cấp, điều chuyển kinh phí bằng hiện vật, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (46123).

d) Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho nhập, xuất, bảo quản để điều chuyển cho đơn vị khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền, căn cứ phiếu xuất kho và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (46123)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (15281)

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ (15381).

đ) Khi rút dự toán chuyển sang tài khoản tiền gửi số tiết kiệm phí nhập, xuất, cứu trợ hỗ trợ viện trợ, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (1111)

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11218)

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (46123).

Đồng thời, ghi Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821)

e) Trường hợp cuối niên độ kế toán, theo chế độ tài chính quy định, nếu đơn vị phải nộp lại số kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia sử dụng không hết, khi nộp lại kinh phí, ghi:

Nợ TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động (46123)

Có TK 111- Tiền mặt (1111)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11218).

Nếu nộp khôi phục dự toán đồng thời ghi Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821) (ghi âm).

g) Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia chưa được quyết toán với nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia đã sử dụng được kết chuyển từ Tài khoản 46123 “Năm nay” sang 46113 “Năm trước”, ghi:

Nợ TK 4612- Năm nay (46123)

Có TK 4611- Năm trước (46113).

h) Kết chuyển chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia vào nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia khi báo cáo quyết toán năm được duyệt, ghi:

Nợ TK 4611- Năm trước (46113)

Có TK 6611- Năm trước (66113).

i) Nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia của năm trước xác định chưa sử dụng khi xét duyệt báo cáo quyết toán năm theo chế độ tài chính quy định, nếu được chuyển thành nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia năm nay, ghi:

Nợ TK 4611- Năm trước (46113)

Có TK 4612- Năm nay (46123).

k) Đầu năm sau, kết chuyển số kinh phí đã phản ánh trên TK 46133 “Năm sau” sang TK 46123 “Năm nay”, ghi:

Nợ TK 4613- Năm sau (46133)

Có TK 4612- Năm nay (46123).

Điều 22. Tài khoản 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia

1. Tài khoản 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia dùng để phản ánh chi phí cho công tác nhập hàng dự trữ quốc gia của đơn vị.

2. Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia

a) Tài khoản 651 phải được theo dõi chi tiết chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia thực tế phát sinh cho từng loại vật tư, hàng hoá dự trữ quốc gia.

b) Nội dung chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia hạch toán vào TK 651 phải đúng theo quy định của chế độ quản lý tài chính.

c) Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia cuối kỳ được kết chuyển vào bên Nợ TK 661 “Chi hoạt động” theo định mức của từng loại vật tư, hàng hoá dự trữ quốc gia (nhưng không được vượt dự toán được giao). Cuối kỳ, kế toán phải xác định số chênh lệch giữa chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia theo định mức được hưởng so với chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia thực tế phát sinh tương ứng với lượng hàng đã nhập kho (đã được giao dự toán) để hạch toán vào TK 432- Quỹ tiết kiệm phí.

d) Cuối kỳ kế toán năm, số chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia thực tế đã phát sinh nhưng chưa được kết chuyển sang Tài khoản 661 do chưa có dự toán được giao hoặc chưa nhập hàng được kết chuyển từ TK 6512 “Năm nay” sang TK 6511 “Năm trước”.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia.

Bên Nợ:

- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia thực tế phát sinh;
- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia theo định mức lớn hơn chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia thực tế phát sinh sang TK 432- Quỹ tiết kiệm phí.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia được hưởng trong kỳ theo định mức khoán (không vượt quá dự toán được giao) vào bên Nợ TK 66123- Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia.

- Các khoản được phép ghi giảm chi (nếu có) hoặc các khoản chi sai, chi vượt tiêu chuẩn, định mức không được duyệt phải thu hồi hoặc chuyển xử lý.

Số dư bên Nợ:

Tài khoản 651 có thể có số dư cuối kỳ. Số dư cuối kỳ là số chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia thực tế đã phát sinh nhưng chưa được kết chuyển sang Tài khoản 661 do chưa được giao dự toán hoặc chưa nhập hàng.

Tài khoản 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia, có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6511- Năm trước: Phản ánh số chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia thực tế đã phát sinh năm trước nhưng chưa được kết chuyển sang Tài khoản 661 do chưa được giao dự toán hoặc chưa nhập hàng.

- Tài khoản 6512- Năm nay: Phản ánh số chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia thực tế đã phát sinh trong năm.

4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia thực tế phát sinh tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia (6512)

Có TK 111- Tiền mặt (1111)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11218)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ

Có TK 312- Tạm ứng

Có TK 331- Các khoản phải trả,

Có TK 334- Phải trả công chức, viên chức

Có TK 342- Thanh toán nội bộ

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

Nếu rút dự toán để chi trả chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia, đồng thời ghi:
Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821).

b) Cuối kỳ xác định chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia được hưởng theo định mức khoán để quyết toán chi NSNN (không vượt dự toán được giao) trong kỳ, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (66123)

Có TK 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia (6512).

c) Những khoản chi sai, vượt tiêu chuẩn, định mức không được duyệt phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 311 - Các khoản phải thu (3118)

Có TK 651 - Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia (6512)

d) Cuối kỳ, kế toán đơn vị dự trữ quốc gia xác định chênh lệch chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia theo định mức được hưởng lớn hơn chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia thực tế phát sinh tương ứng với lượng hàng đã nhập kho (đã được giao dự toán) sang TK 432- Quỹ tiết kiệm phí, ghi:

Nợ TK 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia (6512)

Có TK 432- Quỹ tiết kiệm phí.

đ) Cuối năm, số chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia thực tế đã phát sinh nhưng chưa được quyết toán kết chuyển sang TK 661 (do chưa có dự toán hoặc chưa nhập hàng) được kết chuyển từ TK 6512 “Năm nay” sang TK 6511 “Năm trước” để theo dõi, ghi:

Nợ TK 6511- Năm trước

Có TK 6512- Năm nay.

e) Năm sau, căn cứ dự toán được giao, lượng hàng thực tế nhập, kế toán thực hiện kết chuyển chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia theo định mức được hưởng sang TK 66123 “Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia”.

+ Đầu năm sau, kết chuyển số chi phí đã phản ánh trên TK 6511 “Năm trước” sang TK 6512 “Năm nay”, ghi:

Nợ TK 651- Năm nay (6512)

Có TK 6511- Năm trước (6511).

+ Số chênh lệch giữa định mức và chi phí thực tế phát sinh được quyết toán (chi phí thực tế phát sinh trong năm và năm trước) hạch toán như bút toán hướng dẫn tại điểm d khoản 4 Điều này.

Điều 23. Tài khoản 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia

1. Tài khoản 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia dùng để phản ánh chi phí cho công tác xuất hàng dự trữ quốc gia (trừ chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ) của đơn vị.

2. Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia

a) Tài khoản 652 phải được theo dõi chi tiết chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia thực tế phát sinh cho từng loại vật tư, hàng hoá dự trữ quốc gia.

b) Nội dung chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia hạch toán vào TK 652 phải đúng theo quy định của chế độ quản lý tài chính.

c) Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cuối kỳ được kết chuyển vào bên Nợ TK 661 “Chi hoạt động” theo định mức được hưởng. Cuối kỳ, kế toán xác định số chênh lệch giữa chi phí về xuất hàng dự trữ quốc gia được hưởng theo định mức so với chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia thực tế phát sinh để hạch toán vào TK 432- Quỹ tiết kiệm phí.

d) Cuối kỳ kế toán năm, số chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia thực tế đã phát sinh nhưng chưa được kết chuyển sang Tài khoản 661 do chưa có dự toán được giao hoặc chưa xuất hàng được kết chuyển từ TK 6522 “Năm nay” sang TK 6521 “Năm trước”.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia

Bên Nợ:

- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia thực tế phát sinh;
- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia theo định mức lớn hơn chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia thực tế phát sinh sang TK 432- Quỹ tiết kiệm phí.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia được hưởng trong kỳ theo định mức khoán (không vượt quá dự toán được giao) vào bên Nợ TK 66123- Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia.

- Các khoản được phép ghi giảm chi (nếu có) hoặc các khoản chi sai, chi vượt tiêu chuẩn, định mức không được duyệt phải thu hồi hoặc chuyển xử lý.

Số dư bên Nợ:

Tài khoản 652 có thể có số dư cuối kỳ. Số dư cuối kỳ là số chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia thực tế đã phát sinh nhưng chưa được kết chuyển sang Tài khoản 661 do chưa được giao dự toán hoặc chưa xuất hàng.

Tài khoản 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia, có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6521- Năm trước: Phản ánh số chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia thực tế đã phát sinh năm trước nhưng chưa được kết chuyển sang Tài khoản 661 do chưa được giao dự toán hoặc chưa xuất hàng.

- Tài khoản 6522- Năm nay: Phản ánh số chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia thực tế đã phát sinh trong năm.

4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Chi phí cho xuất hàng dự trữ quốc gia thực tế phát sinh tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia (6522)

Có TK 111- Tiền mặt (1111)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11218)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ

Có TK 312- Tạm ứng

Có TK 331- Các khoản phải trả,

Có TK 342- Thanh toán nội bộ,

Có TK 334- Phải trả công chức, viên chức,

Có TK 336- Tạm ứng kinh phí

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

Nếu rút dự toán để chi trả chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia, đồng thời ghi:
Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821).

b) Cuối kỳ xác định chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia được hưởng theo định mức để quyết toán chi NSNN trong kỳ, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (66123)

Có TK 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia (6522).

c) Những khoản chi sai, vượt tiêu chuẩn, định mức không được duyệt phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 311 - Các khoản phải thu (3118)

Có TK 652 - Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia (65222)

d) Cuối kỳ, xác định chênh lệch giữa chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia được hưởng theo định mức lớn hơn chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia (6522)

Có TK 432- Quỹ tiết kiệm phí.

đ) Cuối năm, số chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia thực tế đã phát sinh nhưng chưa được kết chuyển sang Tài khoản 661 (do chưa có dự toán được giao hoặc do chưa xuất hàng) được chuyển từ TK 6522 “Năm nay” sang TK 6521 “Năm trước”, ghi:

Nợ TK 6521- Năm trước

Có TK 6522- Năm nay.

e) Năm sau, căn cứ dự toán được giao, lượng hàng thực tế xuất, kế toán thực hiện kết chuyển chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia theo định mức được hưởng sang TK 66123 “Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia” .

+ Đầu năm sau, kết chuyển số chi phí đã phản ánh trên TK 6521 “Năm trước” sang TK 6522 “Năm nay”, ghi:

Nợ TK 6522- Năm nay

Có TK 6521- Năm trước.

+ Số chênh lệch giữa chi phí được hưởng theo định mức và chi phí thực tế phát sinh được quyết toán (chi phí thực tế phát sinh trong năm và năm trước) hạch toán như bút toán hướng dẫn tại điểm d khoản 4 Điều này.

Điều 24. Tài khoản 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Tài khoản 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia phản ánh chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia của đơn vị (bao gồm chi phí bảo quản có định mức và chi phí bảo quản không có định mức).

2. Nguyên tắc hạch toán TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia:

a) Tài khoản 653 phải được theo dõi chi tiết chi phí bảo quản theo từng loại vật tư, hàng hoá dự trữ quốc gia có định mức và bảo quản không có định mức (bảo quản thường xuyên hàng dự trữ quốc gia chưa có định mức; sửa chữa tài sản; mua sắm công cụ, dụng cụ).

b) Nội dung chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia hạch toán vào TK 653 phải đúng theo quy định của chế độ quản lý tài chính. Chi phí bảo quản phải được hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi phí.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 653 - Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia

Bên Nợ:

- Chi phí bảo quản vật tư, hàng hoá dự trữ quốc gia thực tế phát sinh;
- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí bảo quản được hưởng theo định mức lớn hơn chi phí thực tế phát sinh (đối với chi phí bảo quản có định mức) sang TK 432- Quỹ tiết kiệm phí.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí bảo quản (không có định mức) thực tế phát sinh vào bên Nợ TK 661- Chi hoạt động (66123);
- Kết chuyển chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia được hưởng theo định mức trong kỳ (không vượt dự toán được giao) vào bên Nợ TK 661- Chi hoạt động (66123);
- Các khoản được phép ghi giảm chi (nếu có) hoặc các khoản chi sai, chi vượt tiêu chuẩn, định mức không được duyệt phải thu hồi, xử lý.
- Kết chuyển chi phí bảo quản (chi phí kê lót chưa có hàng dự trữ quốc gia đã quyết toán vào nguồn kinh phí năm trước) khi có hàng dự trữ quốc gia trong năm.
- Kết chuyển chi phí bảo quản (vật tư công cụ, dụng cụ) đã xuất dùng sử dụng không hết nhập kho).

Số dư bên Nợ:

- Chi phí kê lót hàng dự trữ quốc gia phát sinh trong kỳ nhưng chưa có hàng dự trữ quốc gia nhập kho;

Tài khoản 653- Chi phí bảo quản hàng DTQG, có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6531- Chi phí bảo quản có định mức: Phản ánh số chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia có định mức phát sinh trong năm.
- Tài khoản 6532- Chi phí bảo quản không có định mức: Phản ánh các chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia không có định mức phát sinh trong năm.

4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Khi chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia thực tế phát sinh tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia (6531, 6532)

Có TK 111- Tiền mặt (1111)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11218)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (15281)

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ (15381)

Có TK 312- Tạm ứng

Có TK 331- Các khoản phải trả

Có TK 342- Thanh toán nội bộ
Có TK 334- Phải trả công chức, viên chức
Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

Nếu rút dự toán để chi trả chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, đồng thời ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821).

b) Những khoản chi sai, vượt tiêu chuẩn, định mức không được duyệt phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 311 - Các khoản phải thu (3118)

Có TK 653 - Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia (6531, 6532)

c) Cuối kỳ xác định chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia được hưởng theo định mức khoán để quyết toán chi NSNN trong kỳ (không vượt dự toán được giao) (đối với bảo quản có định mức) và kết chuyển chi phí bảo quản thực tế phát sinh (đối với bảo quản không có định mức), ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (66123)

Có TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia (6531, 6532).

d) Vật tư, công cụ, dụng cụ xuất dùng cho bảo quản, sử dụng không hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (15281)

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (15381)

Có TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia (6531, 6532)

đ) Kế toán chi phí kê sót chưa có hàng dự trữ quốc gia:

- Năm báo cáo:

Cuối kỳ, căn cứ vào chi phí kê sót phát sinh trong kỳ nhưng chưa có hàng dự trữ quốc gia (số dư Nợ TK 653) để quyết toán vào chi hoạt động kỳ báo cáo, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (66123)

Có TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3374).

- Năm sau:

Trong năm khi có hàng dự trữ quốc gia, kết chuyển chi phí bảo quản (chi phí kê sót chưa có hàng dự trữ quốc gia đã quyết toán vào nguồn kinh phí năm trước), ghi:

Nợ TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3374)

Có TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia (6531)

e) Cuối kỳ, kế toán xác định chênh lệch giữa chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia được hưởng theo định mức lớn hơn chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia thực tế phát sinh trong kỳ (đối với bảo quản có định mức), ghi:

Nợ TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia (6531)

Có TK 432 - Quỹ tiết kiệm phí.

Điều 25. Tài khoản 654- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ

1. Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ của đơn vị.

2. Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 654- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ.

a) Tài khoản 654 phải được theo dõi chi tiết chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ thực tế phát sinh cho từng loại vật tư, hàng hoá dự trữ quốc gia đồng thời phải theo dõi chi tiết chi phí xuất tại cửa kho (trong đó chi tiết có định mức, chưa có định mức) và chi phí xuất ngoài cửa kho.

b) Nội dung chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ hạch toán vào TK 654 phải đúng theo quy định của chế độ quản lý tài chính.

c) Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ cuối kỳ được kết chuyển vào bên Nợ TK 66123 “Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia” (nhưng không được vượt dự toán được giao) theo định mức của từng loại vật tư, hàng hoá dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ (đối với chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia có định mức), kết chuyển chi phí thực tế (đối với chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia không có định mức). Cuối kỳ, kế toán phải tính, xác định số chênh lệch giữa chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, viện trợ được hưởng theo định mức so với chi phí thực tế phát sinh để hạch toán vào TK 432- Quỹ tiết kiệm phí.

d) Cuối kỳ kế toán năm, số chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ thực tế đã phát sinh nhưng chưa được kết chuyển sang TK 66123 “Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia” do chưa được giao dự toán hoặc chưa có hàng xuất cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ được chuyển từ TK 6542 “Năm nay” sang TK 6541 “Năm trước”.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 654- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ

Bên Nợ:

- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ thực tế phát sinh.

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ được hưởng theo định mức lớn hơn chi phí thực tế phát sinh sang TK 432- Quỹ tiết kiệm phí.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ theo định mức được hưởng trong kỳ (đối với chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia có định mức), kết chuyển chi phí thực tế (đối với chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia không có định mức) (không vượt dự toán được giao) vào bên Nợ TK 66123 “Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia” .

- Các khoản được phép ghi giảm chi (nếu có) hoặc các khoản chi sai, chi vượt tiêu chuẩn, định mức không được duyệt phải thu hồi, xử lý.

Số dư bên Nợ:

Tài khoản này có thể có số dư cuối kỳ. Số dư cuối kỳ là số chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ thực tế đã phát sinh nhưng chưa được kết chuyển sang TK 66123 “Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia” .do chưa có dự toán được giao.

Tài khoản 654- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ, có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6541- Năm trước: Phản ánh số chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ thực tế đã phát sinh năm trước nhưng chưa được kết chuyển sang TK 66123 “Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia” do chưa có dự toán được giao.

- Tài khoản 6542- Năm nay: Phản ánh số chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ thực tế đã phát sinh trong năm.

4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Chi phí cho công tác xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ thực tế phát sinh tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 654- Chi phí xuất hàng DTQG cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ

Có TK 111- Tiền mặt (1111)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11218)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (15281)

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ (15381)

Có TK 312- Tạm ứng

Có TK 331- Các khoản phải trả,

Có TK 342- Thanh toán nội bộ,

Có TK 334- Phải trả công chức, viên chức,

Có TK 336- Tạm ứng kinh phí

Có TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

Nếu rút dự toán chi trả chi phí cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ hàng dự trữ quốc gia, đồng thời ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821).

b) Những khoản chi sai, vượt tiêu chuẩn, định mức không được duyệt phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118)

Có TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia

c) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ theo định mức (phần tại cửa kho) và chi phí thực tế (phần ngoài cửa kho) sang TK 661, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động

Có TK 654- Chi phí xuất hàng DTQG cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ.

d) Cuối kỳ, kế toán đơn vị dự trữ quốc gia xác định chênh lệch giữa chi phí

xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ theo định mức được hưởng lớn hơn chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ thực tế phát sinh trong kỳ (phần có định mức), ghi:

Nợ TK 654- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ

Có TK 432- Quỹ tiết kiệm phí.

đ) Cuối năm, số chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ thực tế đã phát sinh nhưng chưa được kết chuyển sang Tài khoản 661 do chưa có dự toán được giao được chuyển từ TK 6542 “Năm nay” sang TK 6541 “Năm trước”, ghi:

Nợ TK 6541- Năm trước

Có TK 6542- Năm nay.

e) Năm sau, căn cứ dự toán được giao, lượng hàng thực tế xuất cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ kế toán thực hiện kết chuyển chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia theo định mức được hưởng và chi phí thực tế (đối với chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia không có định mức) sang TK 66123 “Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia” .

+ Đầu năm sau, kết chuyển số chi phí đã phản ánh trên TK 6541 “Năm trước” sang TK 6542 “Năm nay”, ghi:

Nợ TK 6542- Năm nay

Có TK 6541- Năm trước.

+ Số chênh lệch giữa chi phí được hưởng theo định mức và chi phí thực tế phát sinh được quyết toán (chi phí thực tế phát sinh trong năm và năm trước) hạch toán như bút toán hướng dẫn tại điểm d khoản 4 Điều này.

Điều 26. Tài khoản 661- Chi hoạt động

1. Nội dung phản ánh của các tài khoản cấp 3 được bổ sung

a) Tài khoản 66113- Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm trước): Tài khoản này phản ánh các khoản chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia bằng nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia thuộc năm trước chưa được quyết toán.

b) Tài khoản 66123- Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm nay): Tài khoản này phản ánh các khoản chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia bằng nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia thuộc năm nay.

c) Tài khoản 66133- Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm sau): Tài khoản này phản ánh các khoản chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia bằng nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia thuộc năm sau.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 661- Chi hoạt động Bên Nợ:

- Các khoản chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia phát sinh ở đơn vị (bao gồm chi phí theo định mức đối với nội dung chi có định mức và chi phí thực tế đối với nội dung chi phí không có định mức)).

Bên Có:

- Các khoản được phép ghi giảm chi và những khoản chi sai không được phê duyệt phải thu hồi;

- Kết chuyển số chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia với nguồn kinh phí dự trữ quốc gia khi báo cáo quyết toán được duyệt.

Số dư bên Nợ:

Các khoản chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia chưa được quyết toán hoặc quyết toán chưa được duyệt.

3. Bổ sung phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nhập, chi phí xuất, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ (phần tại cửa kho), chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia (có định mức) được hưởng theo định mức (theo số lượng hàng dự trữ quốc gia thực tế nhập, xuất; xuất cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ bảo quản) và chi phí thực tế phát sinh trong kỳ (đối với chi phí bảo quản không định mức, chi phí cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ ngoài cửa kho, chi phí bán đấu giá) sang TK 66123 “Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia”, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (66123)

Có TK 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia

Có TK 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia

Có TK 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia

Có TK 654- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ.

b) Cuối năm, kết chuyển vào chi hoạt động (TK 66123 “Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia”) năm báo cáo giá trị vật tư, công cụ, dụng cụ dùng cho bảo quản còn tồn kho (liên quan đến số kinh phí hoạt động được ngân sách cấp trong năm), ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (66123)

Có TK 337 - Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (33711).

c) Cuối năm, căn cứ vào chi phí kê lót phát sinh trong năm đã hoàn thành nhưng chưa có hàng dự trữ quốc gia nhập kho (số dư nợ TK 653) quyết toán vào chi hoạt động kỳ báo cáo, ghi:

Nợ TK 661- Chi hoạt động (66123)

Có TK 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau (3374).

Điều 27. Tài khoản 008- Dự toán chi hoạt động

1. Nội dung phản ánh của các tài khoản chi tiết được bổ sung

a) Tài khoản 0083- Dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia: Phản ánh số dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia.

b) Tài khoản 00821- Dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia: Phản ánh số dự

toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia;

c) Tài khoản 00828- Dự toán chi không thường xuyên khác: Phản ánh số dự toán chi không thường xuyên khác ngoài dự toán nghiệp vụ dự trữ quốc gia được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi không thường xuyên khác.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 008- Dự toán chi hoạt động

Bên Nợ:

- Dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia được giao;
- Dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia;
- Số dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia điều chỉnh trong năm (Tăng ghi dương (+), giảm ghi âm (-));
- Số dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia điều chỉnh trong năm (Tăng ghi dương (+), giảm ghi âm (-)).

Bên Có:

- Rút dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia ra sử dụng;
- Rút dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia ra sử dụng;
- Số nộp khôi phục dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia (ghi âm (-));
- Số nộp khôi phục dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia (ghi âm (-)).

Số dư bên Nợ:

- Dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia còn lại chưa rút;
- Dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia còn lại chưa rút.

Điều 28. Quy định về hệ thống sổ kế toán

1. Ngoài các sổ kế toán ban hành theo Quyết định 19, Thông tư này hướng dẫn bổ sung 08 sổ kế toán chi tiết áp dụng cho các bộ, các đơn vị dự trữ Nhà nước.

2. Danh mục, mẫu, giải thích nội dung và phương pháp ghi chép 08 sổ kế toán bổ sung tại khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 29. Quy định áp dụng hệ thống báo cáo tài chính, báo cáo quản trị

1. Ngoài các Báo cáo tài chính ban hành theo Quyết định 19, Thông tư này hướng dẫn bổ sung 10 báo cáo tài chính, 02 báo cáo quản trị đồng thời bổ sung nội dung Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B06-H) áp dụng cho các bộ, các đơn vị dự trữ Nhà nước.

2. Danh mục, mẫu, giải thích nội dung và phương pháp lập 10 báo cáo tài chính, 02 báo cáo quản trị và nội dung bổ sung Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B06-H) tại khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 213/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng cho Dự trữ Nhà nước.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, các đơn vị dự trữ Nhà nước chịu trách nhiệm chỉ đạo và triển khai thực hiện Thông tư hướng dẫn kế toán dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý của mình.
2. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này.
3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. *./.*

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CĐKT.



Trần Xuân Hà